



shǎn dòng

闪动

verb · to flicker, to flash

Example Sentences

Dēng guāng zài hēi àn zhōng shǎn dòng

灯光在黑暗中闪动。

The light flickers in the darkness.

Tā de yǎn jīng lǐ shǎn dòng zhe lèi guāng

她的眼睛里闪动着泪光。

Her eyes flickered with tears.

Trace each character, then write the word on your own.

闪	闪	闪	闪	闪	闪	闪	闪												
动	动	动	动	动	动	动	动	动											